



**GIAO DƯ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2024
CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

ĐƠN VỊ: THÀNH PHỐ TÂY NINH

Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	<u>THU NỘI ĐỊA</u>	<u>714.235</u>
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ NQD	293.935
	- Thuế giá trị gia tăng	247.515
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.700
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước	1.100
	- Thuế tài nguyên	1.620
2	Lệ phí trước bạ	180.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000
4	Thu phí, lệ phí	7.200
5	Thuế thu nhập cá nhân	100.000
6	Thu tiền sử dụng đất	101.000
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	900
8	Thu khác ngân sách	19.000
	- Thu khác ngân sách trung ương	8.000
	- Thu khác còn lại	11.000
9	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	200

Phụ lục VI

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 CHO CÁC HUYỆN,
THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

ĐƠN VỊ: THÀNH PHỐ TÂY NINH

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	TỔNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2024 (A+B)	791.619
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 (I+II+III)	741.866
I	Chi đầu tư phát triển (bao gồm chi ủy thác sang ngân hàng chính sách xã hội)	191.900
a	Chi từ nguồn cân đối NSDP	90.900
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	101.000
II	Chi thường xuyên	535.296
	Trong đó:	
1	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	240.317
a	Sự nghiệp Giáo dục	239.427
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	890
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	130
III	Dự phòng	14.670
B	HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	49.753
B.1	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	43.764
I	Chi ĐTPT (Nguồn XSKT)	38.460
1	Xây dựng nông thôn mới	8.460
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)	30.000
II	Chi thường xuyên	5.304
II.1	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG (chi tiết phụ lục 7.1)	186
II.1.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	181

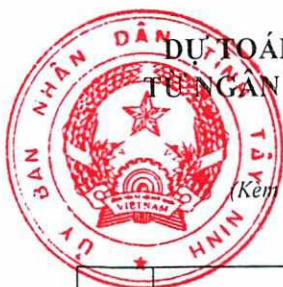
Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
1	Sự nghiệp kinh tế khác	98
2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	64
3	Sự nghiệp y tế	19
II.1.2	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	5
1	Sự nghiệp kinh tế khác	0
2	Sự nghiệp văn hóa thông tin	5
II.2	Kinh phí thực hiện chính sách, nhiệm vụ	5.118
1	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị	
2	Kinh phí Chế độ phụ cấp lực lượng Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	205
3	Chế độ phụ cấp đối với ấp, khu đội trưởng và dân quân theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	270
4	Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng từ năm 1975 -2016	
5	Kinh phí thực hiện một số chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội (chi tiết phụ lục 7.1)	1.083
6	Kinh phí thực hiện chính sách nông nghiệp, thủy lợi (sự nghiệp kinh tế) (chi tiết phụ lục 7.1)	3.560
B2	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	5.989
I	Vốn ĐTPPT	0
1	Chi CT MTQG	0
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0
II	Vốn sự nghiệp	5.989
1	Chi CT MTQG	2.354
a	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	100
b	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	452
c	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	1.802
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.635
a	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ	2.951

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
b	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT	684

Ghi chú:

(1) Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ là mức chi tối thiểu theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương là 19.210 triệu đồng



DỰ TOÁN BỔ SUNG CÂN ĐỐI VÀ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2024
TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

ĐƠN VỊ: THÀNH PHỐ TÂY NINH

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	TỔNG CỘNG (A+B)	49.753
A	BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	0
B	HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	49.753
B.1	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	43.764
I	Chi ĐTPPT (Nguồn XSKT)	38.460
1	Xây dựng nông thôn mới	8.460
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chinh trang đô thị)	30.000
II	Chi thường xuyên	5.304
II.1	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG <i>(chi tiết phụ lục 7.1)</i>	186
II.1.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	181
1	Sự nghiệp kinh tế khác	98
2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	64
3	Sự nghiệp y tế	19
II.1.2	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	5
1	Sự nghiệp kinh tế khác	0
2	Sự nghiệp văn hóa thông tin	5
II.2	Kinh phí thực hiện chính sách, nhiệm vụ	5.118
1	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chinh trang đô thị	
2	Kinh phí Chế độ phụ cấp lực lượng Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	205
3	Chế độ phụ cấp đối với ấp, khu đội trưởng và dân quân theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	270
4	Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng từ năm 1975 -2016	
5	Kinh phí sự nghiệp kinh tế - chính sách nông nghiệp, thủy lợi (chi tiết phụ lục 7.1)	3.560
6	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội (chi tiết phụ lục 7.1)	1.083
B2	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	5.989
I	Vốn ĐTPPT	0

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
1	Chi CT MTQG	0
a	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
b	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0
II	Vốn sự nghiệp	5.989
1	Chi CT MTQG	2.354
a	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	100
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	452
c	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	1.802
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.635
a	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ	2.951
b	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT	684



**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ,
THÀNH PHỐ NĂM 2024**

ĐƠN VỊ: THÀNH PHỐ TÂY NINH

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Mã CT MTQG (nếu có)	DỰ TOÁN
A	B	C	I
	TỔNG CỘNG		10.134
A	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Nguồn cân đối NS cấp tỉnh)		4.829
A.1	SỰ NGHIỆP KINH TẾ - CÁC CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI		3.658
I	Sự nghiệp nông nghiệp (Chính sách hỗ trợ liên kết theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND)		480
I.1	Dự án đã có quyết định phê duyệt		0
1	Cấp tỉnh		0
2	Cấp huyện		0
I.2	Dự án đang thẩm định		480
1	Cấp tỉnh		480
	Dự án liên kết dưa lưới		480
2	Cấp huyện		0
	Dự án liên kết nuôi cá lóc		0
I.3	Dự án đăng ký mới		0
	Cấp huyện		0
1	Dự án liên kết lúa huyện Gò Dầu		0
II	Sự nghiệp thủy lợi		3.080
1	Chính sách hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022		3.016
2	Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh		64
III	Sự nghiệp kinh tế khác		98
III.1	NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững		98
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	00472	46
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	29
	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp		29
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	23
	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững		23
III.2	NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS		0



TT	Nội dung	Mã CT MTQG (nếu có)	DỰ TOÁN
A	B	C	I
A.2	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ		64
	<i>NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững</i>		64
1	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	60
	<i>Tiểu Dự án 1. Phát triển Giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>		60
2	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	00477	4
	<i>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>		2
	<i>Tiểu dự án 2. Giám sát đánh giá</i>		2
A.3	SỰ NGHIỆP Y TẾ - NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững		19
	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	19
	<i>Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng</i>		19
A.4	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THÔNG TIN		5
	<i>NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi</i>		5
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	00516	5
A.5	SỰ NGHIỆP ĐÀM BẢO XÃ HỘI		1.083
1	Chi hỗ trợ mai táng phí (Bố trí 80% MTP)		634
2	Chi phụ cấp công tác viên công tác xã hội		216
3	Chi phụ cấp cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em		233
B	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		5.305
B.1	CHI CTMTQG		2.354
*	<i>CTMTQG Giảm nghèo bền vững</i>	00470	1.802
**	<i>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</i>	00490	452
***	<i>CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi</i>	00510	100
I	Vốn ĐTP		0
II	Vốn sự nghiệp		2.354
II.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	00470	1.802
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	00472	455
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	484
a	<i>Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp</i>		291
b	<i>Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng</i>		193
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	825
a	<i>Tiểu Dự án 1. Phát triển Giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>		599
b	<i>Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững</i>		226
4	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	00477	38
a	<i>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>		18
b	<i>Tiểu dự án 2. Giám sát đánh giá</i>		20
II.2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	00490	452
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	00491	0
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội.	00492	0

TT	Nội dung	Mã CT MTQG (nếu có)	DỰ TOÁN
A	B	C	I
3	Nội dung thành phần số 03: Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn...	00493	284
a	<i>Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).</i>		65
b	<i>Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường.</i>		219
c	<i>Hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn.</i>		
4	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	00495	50
a	<i>Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn.</i>		50
5	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	00496	0
6	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	00497	0
7	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	00498	14
a	<i>Phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn.</i>		14
8	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM.	00499	55
a	<i>Hỗ trợ triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”.</i>		50
b	<i>Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”.</i>		5
9	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	00502	49
a	<i>Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.</i>		14
b	<i>Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng.</i>		10

TT	Nội dung	Mã CT MTQG (nếu có)	DỰ TOÁN
A	B	C	I
c	Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới".		25
II.3	CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	00510	100
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	00511	0
2	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	00516	100
a	Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các ấp có đồng bào DTTS sinh sống (CLB dân tộc Khmer ấp Thạnh Đông, xã Thạnh Tân, Thành phố Tây Ninh)		100
B.2	CHI THỰC HIỆN CTMT, NHIỆM VỤ		2.951
I	Vốn ĐTPT		0
II	Vốn sự nghiệp		2.951
1	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ		2.951



Phụ lục V

**GIAO DƯ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2024
CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

ĐƠN VỊ: THỊ XÃ HÒA THÀNH

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	<u>THU NỘI ĐỊA</u>	<u>355.430</u>
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ NQD	121.930
	- Thuế giá trị gia tăng	102.670
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước	500
	- Thuế tài nguyên	1.260
2	Lệ phí trước bạ	102.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.600
4	Thu phí, lệ phí	4.200
5	Thuế thu nhập cá nhân	50.000
6	Thu tiền sử dụng đất	60.000
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	400
8	Thu khác ngân sách	12.000
	- Thu khác ngân sách trung ương	4.000
	- Thu khác còn lại	8.000
9	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	300

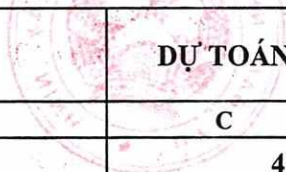


**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 CHO CÁC
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
ĐƠN VỊ: THỊ XÃ HÒA THÀNH**

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	TỔNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2024 (A+B)	595.435
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 (I+II+III)	539.129
I	Chi đầu tư phát triển (bao gồm chi ủy thác sang ngân hàng chính sách xã hội)	77.200
a	Chi từ nguồn cân đối NSDP	17.200
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	60.000
II	Chi thường xuyên	450.931
	Trong đó:	
1	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	250.885
a	Sự nghiệp Giáo dục	249.995
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	890
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	130
III	Dự phòng	10.998
B	HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	56.306
B.1	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	31.201
I	Chi ĐTPT (Nguồn XSKT)	26.250
1	Xây dựng nông thôn mới	14.250
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chinh trang đô thị)	12.000
II	Chi thường xuyên	4.951
II.1	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG (chi tiết phụ lục 7.1)	409
II.1.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	404
1	Sự nghiệp kinh tế khác	288
2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	98
3	Sự nghiệp y tế	18
II.1.2	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	5
1	Sự nghiệp kinh tế khác	0
2	Sự nghiệp văn hóa thông tin	5



Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
II.2	Kinh phí thực hiện chính sách, nhiệm vụ	4.542
1	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị	2.500
2	Kinh phí Chế độ phụ cấp lực lượng Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	645
3	Chế độ phụ cấp đối với ấp, khu đội trưởng và dân quân theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	210
4	Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng từ năm 1975 -2016	
5	Kinh phí thực hiện một số chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội (chi tiết phụ lục 7.1)	1.187
6	Kinh phí thực hiện chính sách nông nghiệp, thủy lợi (sự nghiệp kinh tế) (chi tiết phụ lục 7.1)	0
B2	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	25.105
I	Vốn ĐTP	0
II	Vốn sự nghiệp	25.105
1	Chi CT MTQG	20.419
a	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	100
b	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	16.295
c	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	4.024
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.686
a	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ	4.036
b	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT	650

Ghi chú:

Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ là mức chi tối thiểu theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương là 10.970 triệu đồng.




**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÂN ĐỐI VÀ BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NĂM 2024
TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

ĐƠN VỊ: THỊ XÃ HÒA THÀNH

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	TỔNG CỘNG (A+B)	216.518
A	BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	160.212
B	HỖ TRỢ CỐ MỤC TIÊU	56.306
B.1	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	31.201
I	Chi ĐTPT (Nguồn XSKT)	26.250
1	Xây dựng nông thôn mới	14.250
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chinh trang đô thị)	12.000
II	Chi thường xuyên	4.951
	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG	
II.1	(chi tiết phụ lục 7.1)	409
II.1.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	404
1	Sự nghiệp kinh tế khác	288
2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	98
3	Sự nghiệp y tế	18
II.1.2	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	5
1	Sự nghiệp kinh tế khác	0
2	Sự nghiệp văn hóa thông tin	5
II.2	Kinh phí thực hiện chính sách, nhiệm vụ	4.542
1	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chinh trang đô thị	2.500
2	Kinh phí Chế độ phụ cấp lực lượng Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	645
3	Chế độ phụ cấp đối với ấp, khu đội trưởng và dân quân theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	210
4	Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng từ năm 1975 -2016	
5	Kinh phí sự nghiệp kinh tế - chính sách nông nghiệp, thủy lợi (chi tiết phụ lục 7.1)	0
6	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội (chi tiết phụ lục 7.1)	1.187
B2	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	25.105
I	Vốn ĐTPT	0
II	Vốn sự nghiệp	25.105
1	Chi CT MTQG	20.419



Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
a	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	100
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	16.295
c	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	4.024
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.686
a	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ	4.036
b	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT	650



**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ,
THÀNH PHỐ VỐN SỰ NGHIỆP
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024**

ĐƠN VỊ: THỊ XÃ HÒA THÀNH

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	Mã CT MTQG	DỰ TOÁN
A	B	C	3
	TỔNG CỘNG		26.051
A	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Nguồn cân đối NS cấp tỉnh)		1.596
A.1	SỰ NGHIỆP KINH TẾ - CÁC CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI		288
I	Sự nghiệp nông nghiệp (Chính sách hỗ trợ liên kết theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND)		0
II	Sự nghiệp thủy lợi		0
III	Sự nghiệp kinh tế khác		288
III.1	NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững		288
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	00472	127
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	82
	<i>Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp</i>		82
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	79
	<i>Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững</i>		79
III.2	NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS		0
A.2	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ		98
	NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững		98
1	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	87
	<i>Tiểu Dự án 1. Phát triển Giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>		87
2	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	00477	11
	<i>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>		5
	<i>Tiểu dự án 2. Giám sát đánh giá</i>		6
A.3	SỰ NGHIỆP Y TẾ - NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững		18
	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	18
	<i>Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng</i>		18
A.4	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THÔNG TIN		5
	NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi		5
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	00516	5
A.5	SỰ NGHIỆP ĐÀM BẢO XÃ HỘI		1.187
1	Chi hỗ trợ mai táng phí (Bố trí 80% MTP)		846
2	Chi phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội		173



Số TT	NỘI DUNG	Mã CT MTQG	DỰ TOÁN
A	B	C	3
3	Chi phụ cấp cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em		168
B	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		24.455
B.1	CHI CTMTQG		20.419
*	<i>CTMTQG Giảm nghèo bền vững</i>	00470	4.024
**	<i>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</i>	00490	16.295
***	<i>CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi</i>	00510	100
I	Vốn ĐTPT		0
II	Vốn sự nghiệp		20.419
II.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	00470	4.024
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	00472	1.271
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	991
a	<i>Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp</i>		815
b	<i>Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng</i>		176
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	1.656
a	<i>Tiểu dự án 1. Phát triển Giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>		868
b	<i>Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững</i>		788
4	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	00477	106
a	<i>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>		51
b	<i>Tiểu dự án 2. Giám sát đánh giá</i>		55
II.2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	00490	16.295
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	00491	0
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội.	00492	0
3	Nội dung thành phần số 03: Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn...	00493	338
a	<i>Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).</i>		50
b	<i>Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường.</i>		288
4	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	00495	0
5	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	00496	0
6	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	00497	0

Số TT	NỘI DUNG	Mã CT MTQG	DỰ TOÁN
A	B	C	3
7	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	00498	15.876
	<i>Hỗ trợ thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh.</i>		15.876
8	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM.	00499	0
9	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	00502	81
a	<i>Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.</i>		6
b	<i>Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng.</i>		
c	<i>Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới".</i>		75
II.3	CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	00510	100
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	00511	0
2	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	00516	100
	<i>Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các ấp có đồng bào DTTS sinh sống (CLB dân tộc Khmer ấp Trường An, xã Trường Tây, Thị xã Hoà Thành)</i>		100
B.2	CHI THỰC HIỆN CTMT, NHIỆM VỤ		4.036
I	Vốn ĐTPT		0
II	Vốn sự nghiệp		4.036
1	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ		4.036





**GIAO DƯ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2024
CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

ĐƠN VỊ: THỊ XÃ TRẢNG BÀNG

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	<u>THU NỘI ĐỊA</u>	301.050
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ NQD	113.800
	- Thuế giá trị gia tăng	86.145
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước	400
	- Thuế tài nguyên	3.255
2	Lệ phí trước bạ	37.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	500
4	Thu phí, lệ phí	4.600
5	Thuế thu nhập cá nhân	78.000
6	Thu tiền sử dụng đất	50.000
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.050
8	Thu khác ngân sách	16.000
	- Thu khác ngân sách trung ương	6.000
	- Thu khác còn lại	10.000
9	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	100



Phụ lục VI

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 CHO CÁC HUYỆN,
THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**
ĐƠN VỊ: THỊ XÃ TRẢNG BÀNG

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	TỔNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2024 (A+B)	675.304
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 (I+II+III)	590.574
I	Chi đầu tư phát triển (bao gồm chi ủy thác sang ngân hàng chính sách xã hội)	72.160
a	Chi từ nguồn cân đối NSDP	22.160
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	50.000
II	Chi thường xuyên	506.556
	Trong đó:	
I	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	259.190
a	Sự nghiệp Giáo dục	258.300
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	890
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	130
III	Dự phòng	11.858
B	HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	84.730
B.1	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	72.875
I	Chi ĐTPT (Nguồn XSKT)	63.000
1	Xây dựng nông thôn mới	15.000
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)	48.000
II	Chi thường xuyên	9.875
II.1	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG (chi tiết phụ lục 7.1)	445
II.1.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	325
1	Sự nghiệp kinh tế khác	231



Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	80
3	Sự nghiệp y tế	14
II.1.2	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	120
1	Sự nghiệp kinh tế khác	0
2	Sự nghiệp văn hóa thông tin	120
II.2	Kinh phí thực hiện chính sách, nhiệm vụ	9.430
1	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị	2.500
2	Kinh phí Chế độ phụ cấp lực lượng Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	401
3	Chế độ phụ cấp đối với ấp, khu đội trưởng và dân quân theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	525
4	Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng từ năm 1975 -2016	
5	Kinh phí thực hiện một số chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội (chi tiết phụ lục 7.1)	3.439
6	Kinh phí thực hiện chính sách nông nghiệp, thủy lợi (sự nghiệp kinh tế) (chi tiết phụ lục 7.1)	2.565
B2	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	11.855
I	Vốn ĐTPT	0
1	Chi CT MTQG	0
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0
II	Vốn sự nghiệp	11.855
1	Chi CT MTQG	6.138
a	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.400
b	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	485
c	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	3.253
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.717
a	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ	4.987

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
b	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT	730

Ghi chú:

(1) Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ là mức chi tối thiểu theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương là 12.070 triệu đồng





Phụ lục VII

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÂN ĐỐI VÀ BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NĂM 2024
TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

ĐƠN VỊ: THỊ XÃ TRẢNG BÀNG

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	TỔNG CỘNG (A+B)	121.465
A	BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	36.735
B	HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	84.730
B.1	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	72.875
I	Chi ĐTP (Nguồn XSKT)	63.000
1	Xây dựng nông thôn mới	15.000
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)	48.000
II	Chi thường xuyên	9.875
II.1	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG (chi tiết phụ lục 7.1)	445
II.1.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	325
1	Sự nghiệp kinh tế khác	231
2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	80
3	Sự nghiệp y tế	14
II.1.2	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	120
1	Sự nghiệp kinh tế khác	0
2	Sự nghiệp văn hóa thông tin	120
II.2	Kinh phí thực hiện chính sách, nhiệm vụ	9.430
1	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị	2.500
2	Kinh phí Chế độ phụ cấp lực lượng Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	401
3	Chế độ phụ cấp đối với ấp, khu đội trưởng và dân quân theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	525
4	Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng từ năm 1975 -2016	
5	Kinh phí sự nghiệp kinh tế - chính sách nông nghiệp, thủy lợi (chi tiết phụ lục 7.1)	2.565
6	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội (chi tiết phụ lục 7.1)	3.439
B2	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	11.855
I	Vốn ĐTP	0
1	Chi CT MTQG	0

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0
II	Vốn sự nghiệp	11.855
1	Chi CT MTQG	6.138
a	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.400
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	485
c	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	3.253
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.717
a	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ	4.987
b	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT	730

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ,
THÀNH PHỐ NĂM 2024**



ĐƠN VỊ: THỊ XÃ TRĂNG BÀNG

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Mã CT MTQG (nếu có)	DỰ TOÁN
A	B	C	I
	<u>TỔNG CỘNG</u>		<u>17.574</u>
A	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Nguồn cân đối NS cấp tỉnh)		6.449
A.1	<u>SỰ NGHIỆP KINH TẾ - CÁC CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI</u>		<u>2.796</u>
I	Sự nghiệp nông nghiệp (Chính sách hỗ trợ liên kết theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND)		2.565
I.1	<u>Dự án đã có quyết định phê duyệt</u>		<u>1.345</u>
1	Cấp tỉnh		1.345
	Dự án liên kết lúa (Lúa Vàng Việt)		1.345
2	Cấp huyện		0
I.2	<u>Dự án đang thẩm định</u>		<u>1.220</u>
1	Cấp tỉnh		0
2	Cấp huyện		1.220
	Dự án liên kết nuôi cá lóc		1.220
I.3	<u>Dự án đăng ký mới</u>		<u>0</u>
	Cấp huyện		0
II	Sự nghiệp thủy lợi		0
III	Sự nghiệp kinh tế khác		231
III.1	<u>NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững</u>		<u>231</u>
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	00472	102
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	66
	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp		66
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	63
	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững		63
III.2	<u>NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS</u>		<u>0</u>
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	00511	0
A.2	<u>SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DAY NGHỀ</u>		<u>80</u>
	<u>NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững</u>		<u>80</u>

TT	Nội dung	Mã CT MTQG (nếu có)	DỰ TOÁN
A	B	C	I
1	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	72
	<i>Tiểu Dự án 1. Phát triển Giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>		72
2	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	00477	8
	<i>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>		4
	<i>Tiểu dự án 2. Giám sát đánh giá</i>		4
A.3	SỰ NGHIỆP Y TẾ - NS tính đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững		14
	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	14
	<i>Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng</i>		14
A.4	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THÔNG TIN		120
	<i>NS tính đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi</i>		120
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	00516	120
A.5	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI		3.439
1	Chi hỗ trợ mai táng phí (Bổ trí 80% MTP)		2.882
2	Chi phụ cấp công tác viên công tác xã hội		216
3	Chi phụ cấp cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em		341
B	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		11.125
B.1	CHI CTMTQG		6.138
*	<i>CTMTQG Giảm nghèo bền vững</i>	00470	3.253
**	<i>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</i>	00490	485
***	<i>CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi</i>	00510	2.400
I	Vốn ĐTP		0
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	00470	
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	00490	
3	CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	00510	
II	Vốn sự nghiệp		6.138
II.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	00470	3.253
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	00472	1.021
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	794
a	<i>Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp</i>		656
b	<i>Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng</i>		138
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	1.353
a	<i>Tiểu Dự án 1. Phát triển Giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>		719
b	<i>Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững</i>		634
4	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	00477	85
a	<i>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>		41
b	<i>Tiểu dự án 2. Giám sát đánh giá</i>		44
II.2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	00490	485

TT	Nội dung	Mã CT MTQG (nếu có)	DỰ TOÁN
A	B	C	I
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	00491	0
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội.	00492	0
3	Nội dung thành phần số 03: Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn...	00493	458
a	<i>Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).</i>		30
b	<i>Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường.</i>		428
4	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	00495	0
5	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	00496	0
6	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	00497	0
7	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	00498	0
8	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM.	00499	0
9	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	00502	27
a	<i>Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.</i>		27
II.3	CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	00510	2.400
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	00511	0
2	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	00516	2.400
a	<i>Hỗ trợ chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS (Tu bổ, chống xuống cấp di tích Tháp Bình Thạnh, thị xã Trảng Bàng thuộc nền văn hóa Óc - Eo)</i>		2.400
B.2	CHI THỰC HIỆN CTMT, NHIỆM VỤ		4.987

TT	Nội dung	Mã CT MTQG (nếu có)	DỰ TOÁN
A	B	C	I
I	Vốn ĐTPT		0
II	Vốn sự nghiệp		4.987
1	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ		4.987





**GIÁC DƯ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2024
CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

ĐƠN VỊ: HUYỆN BẾN CẦU

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	<u>THU NỘI ĐỊA</u>	<u>111.000</u>
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	19.250
	- Thuế giá trị gia tăng	12.080
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.300
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước	120
	- Thuế tài nguyên	750
2	Lệ phí trước bạ	12.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100
4	Thu phí, lệ phí	2.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	26.000
6	Thu tiền sử dụng đất	40.000
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	450
8	Thu khác ngân sách	11.000
	- Thu khác ngân sách trung ương	3.500
	- Thu khác còn lại	7.500
9	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	200



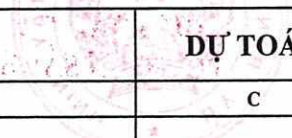
Phụ lục VI

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 CHO CÁC HUYỆN,
THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
ĐƠN VỊ: HUYỆN BẾN CẦU**

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN
A	B	C
	TỔNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2024 (A+B)	426.097
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 (I+II+III)	372.818
I	Chi đầu tư phát triển (bao gồm chi ủy thác sang ngân hàng chính sách xã hội)	48.060
a	Chi từ nguồn cân đối NSDP	8.060
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	40.000
II	Chi thường xuyên	317.276
	Trong đó:	
1	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	160.719
a	Sự nghiệp Giáo dục	159.579
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	1.140
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	130
III	Dự phòng	7.482
B	HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	53.279
B.1	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	44.701
I	Chi ĐTPT (Nguồn XSKT)	38.110
1	Xây dựng nông thôn mới	16.140
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)	21.970
II	Chi thường xuyên	6.591
II.1	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG (chi tiết phụ lục 7.1)	357
II.1.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	352
1	Sự nghiệp kinh tế khác	244
2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	88
3	Sự nghiệp y tế	20
II.1.2	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	5
1	Sự nghiệp kinh tế khác	0
2	Sự nghiệp văn hóa thông tin	5
II.2	Kinh phí thực hiện chính sách, nhiệm vụ	6.234
1	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị	1.500
2	Kinh phí Chế độ phụ cấp lực lượng Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	979
3	Chế độ phụ cấp đối với ấp, khu đội trưởng và dân quân theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	330



Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN
A	B	C
4	Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng từ năm 1975 -2016	
5	Kinh phí thực hiện một số chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội (chi tiết phụ lục 7.1)	1.462
6	Kinh phí thực hiện chính sách nông nghiệp, thủy lợi (sự nghiệp kinh tế) (chi tiết phụ lục 7.1)	1.963
B2	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	8.578
I	Vốn ĐTPT	0
II	Vốn sự nghiệp	8.578
1	Chi CT MTQG	4.204
a	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	100
b	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	591
c	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	3.513
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.374
a	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ	3.694
b	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT	680

Ghi chú:

Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ là mức chi tối thiểu theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương là 6.630 triệu đồng.



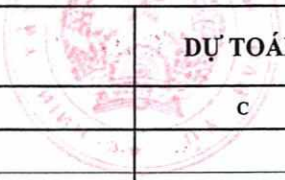
**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÂN ĐỐI VÀ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2024
TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

ĐƠN VỊ: HUYỆN BÌNH CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN
A	B	C
	TỔNG CỘNG (A+B)	278.956
A	BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	225.677
B	HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	53.279
B.1	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	44.701
I	Chi ĐTPT (Nguồn XSKT)	38.110
1	Xây dựng nông thôn mới	16.140
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chinh trang đô thị)	21.970
II	Chi thường xuyên	6.591
II.1	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG (chi tiết phụ lục 7.1)	357
II.1.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	352
1	Sự nghiệp kinh tế khác	244
2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	88
3	Sự nghiệp y tế	20
II.1.2	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	5
1	Sự nghiệp kinh tế khác	0
2	Sự nghiệp văn hóa thông tin	5
II.2	Kinh phí thực hiện chính sách, nhiệm vụ	6.234
1	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chinh trang đô thị	1.500
2	Kinh phí Chế độ phụ cấp lực lượng Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	979
3	Chế độ phụ cấp đối với ấp, khu đội trưởng và dân quân theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	330
4	Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng từ năm 1975 -2016	
5	Kinh phí sự nghiệp kinh tế - chính sách nông nghiệp, thủy lợi (chi tiết phụ lục 7.1)	1.963
6	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội (chi tiết phụ lục 7.1)	1.462
B2	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	8.578
I	Vốn ĐTPT	0
II	Vốn sự nghiệp	8.578



Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN
A	B	C
1	Chi CT MTQG	4.204
a	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	100
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	591
c	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	3.513
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.374
a	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ	3.694
b	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT	680



**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ,
THÀNH PHỐ VỐN SỰ NGHIỆP
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
ĐƠN VỊ: HUYỆN BẾN CẦU**

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Mã CT MTQG	DỰ TOÁN
A	B	C	D
	TỔNG CỘNG		11.680
A	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Nguồn cân đối NS cấp tỉnh)		3.782
A.1	<u>SỰ NGHIỆP KINH TẾ - CÁC CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI</u>		<u>2.207</u>
I	Sự nghiệp nông nghiệp (Chính sách hỗ trợ liên kết theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND)		576
I.1	<u>Dự án đã có quyết định phê duyệt</u>		<u>576</u>
1	Cấp tỉnh		576
	Dự án liên kết lúa (Lúa Vàng Việt)		576
2	Cấp huyện		0
I.2	<u>Dự án đang thẩm định</u>		<u>0</u>
I.3	<u>Dự án đăng ký mới</u>		<u>0</u>
II	Sự nghiệp thủy lợi		1.387
1	Chính sách hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022		
2	Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh		1.387
III	Sự nghiệp kinh tế khác		244
III.1	<i>NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững</i>		<i>244</i>
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	00472	123
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	79
	<i>Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp</i>		79
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	42
	<i>Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững</i>		42
III.2	<i>NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS</i>		<i>0</i>
A.2	<u>SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ ĐÀY NGHỀ</u>		<u>88</u>
	<i>NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững</i>		<i>88</i>
1	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	78
	<i>Tiểu Dự án 1. Phát triển Giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>		78
2	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	00477	10
	<i>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>		5



TT	Nội dung	Mã CT MTQG	DỰ TOÁN
A	B	C	D
	<i>Tiểu dự án 2. Giám sát đánh giá</i>		5
A.3	SƯ NGHIỆP Y TẾ - NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG		20
	Giảm nghèo bền vững		
	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	20
	<i>Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng</i>		20
A.4	SƯ NGHIỆP VĂN HÓA, THÔNG TIN		5
	NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi		5
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	00516	5
A.5	SƯ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI		1.462
1	Chi hỗ trợ mai táng phí (Bổ trí 80% MTP)		1.091
2	Chi phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội		194
3	Chi phụ cấp cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em		177
B	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		7.898
B.1	CHI CTMTQG		4.204
*	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	00470	3.513
**	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	00490	591
***	CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	00510	100
I	Vốn ĐTP		0
II	Vốn sự nghiệp		4.204
II.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	00470	3.513
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	00472	1.226
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	985
a	<i>Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp</i>		787
b	<i>Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng</i>		198
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	1.200
a	<i>Tiểu Dự án 1. Phát triển Giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>		778
b	<i>Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững</i>		422
4	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	00477	102
a	<i>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>		49
b	<i>Tiểu dự án 2. Giám sát đánh giá</i>		53
II.2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	00490	591
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	00491	0
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội.	00492	0

TT	Nội dung	Mã CT MTQG	DỰ TOÁN
A	B	C	D
3	Nội dung thành phần số 03: Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn...	00493	396
a	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).		15
b	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường.		381
4	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM.	00499	92
	Tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng NTM; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng NTM; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM.		92
5	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	00502	103
a	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.		10
b	Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng.		13
c	Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới".		80
II.3	CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	00510	100
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	00511	0
2	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	00516	100
	Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các ấp có đồng bào DTTS sinh sống (CLB dân tộc Thái tại xã Long Phước, huyện Bến Cầu)		100
B.2	CHI THỰC HIỆN CTMT, NHIỆM VỤ		3.694
I	Vốn ĐTPT		0
II	Vốn sự nghiệp		3.694
1	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ		3.694



**GIÁO DƯ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2024
CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

ĐƠN VỊ: HUYỆN CHÂU THÀNH

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)



ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	<u>THU NỘI ĐỊA</u>	<u>222.280</u>
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	68.800
	- Thuế giá trị gia tăng	61.850
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước	50
	- Thuế tài nguyên	2.400
2	Lệ phí trước bạ	22.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	800
4	Thu phí, lệ phí	3.800
5	Thuế thu nhập cá nhân	57.500
6	Thu tiền sử dụng đất	57.000
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.280
8	Thu khác ngân sách	11.000
	- Thu khác ngân sách trung ương	3.500
	- Thu khác còn lại	7.500
9	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	100

Phụ lục VI

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 CHO CÁC
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
ĐƠN VỊ: HUYỆN CHÂU THÀNH**



(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN
A	B	C
	TỔNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2024 (A+B)	741.743
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 (I+II+III)	594.782
I	Chi đầu tư phát triển <i>(bao gồm chi ủy thác sang ngân hàng chính sách xã hội)</i>	67.620
a	Chi từ nguồn cân đối NSDP	10.620
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	57.000
II	Chi thường xuyên	514.954
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	292.931
a	Sự nghiệp Giáo dục	292.041
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	890
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	130
III	Dự phòng	12.208
B	HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	146.961
B.1	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	99.753
I	Chi ĐTPT (Nguồn XSKT)	87.790
1	Xây dựng nông thôn mới	70.790
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chinh trang đô thị)	17.000
II	Chi thường xuyên	11.963
II.1	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG (chi tiết phụ lục 7.1)	624
II.1.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	624
1	Sự nghiệp kinh tế khác	470
2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	125
3	Sự nghiệp y tế	29
II.1.2	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	0
II.2	Kinh phí thực hiện chính sách, nhiệm vụ	11.339
1	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị	1.500

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN
A	B	C
2	Kinh phí Chế độ phụ cấp lực lượng Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	1.988
3	Chế độ phụ cấp đối với ấp, khu đội trưởng và dân quân theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	586
4	Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng từ năm 1975 -2016	
5	Kinh phí thực hiện một số chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội (chi tiết phụ lục 7.1)	2.548
6	Kinh phí thực hiện chính sách nông nghiệp, thủy lợi (sự nghiệp kinh tế) (chi tiết phụ lục 7.1)	4.717
B2	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	47.208
I	Vốn ĐTPT	31.345
1	Chi CT MTQG	31.345
a	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
b	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	31.345
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0
II	Vốn sự nghiệp	15.863
1	Chi CT MTQG	8.783
a	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0
b	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	2.548
c	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	6.235
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7.080
a	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ	6.260
b	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT	820

Ghi chú:

Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ là mức chi tối thiểu theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương là 11.870 triệu đồng.



**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÂN ĐỐI VÀ BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NĂM 2024
TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

ĐƠN VỊ: HUYỆN CHÂU THÀNH

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN
1	2	C
	TỔNG CỘNG (A+B)	495.850
A	BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	348.889
B	HỖ TRỢ CỐ MỤC TIÊU	146.961
B.1	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	99.753
I	Chi ĐTPT (Nguồn XSKT)	87.790
1	Xây dựng nông thôn mới	70.790
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chinh trang đô thị)	17.000
II	Chi thường xuyên	11.963
II.1	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG (chi tiết phụ lục 7.1)	624
II.1.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	624
1	Sự nghiệp kinh tế khác	470
2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	125
3	Sự nghiệp y tế	29
II.1.2	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	0
1	Sự nghiệp kinh tế khác	0
2	Sự nghiệp văn hóa thông tin	0
II.2	Kinh phí thực hiện chính sách, nhiệm vụ	11.339
1	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chinh trang đô thị	1.500
2	Kinh phí Chế độ phụ cấp lực lượng Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	1.988
3	Chế độ phụ cấp đối với ấp, khu đội trưởng và dân quân theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	586
4	Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng từ năm 1975 -2016	
5	Kinh phí sự nghiệp kinh tế - chính sách nông nghiệp, thủy lợi (chi tiết phụ lục 7.1)	4.717
6	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội (chi tiết phụ lục 7.1)	2.548
B2	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	47.208
I	Vốn ĐTPT	31.345
1	Chi CT MTQG	31.345

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN
1	2	C
a	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
b	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	31.345
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0
II	Vốn sự nghiệp	15.863
1	Chi CT MTQG	8.783
a	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	2.548
c	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	6.235
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7.080
a	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ	6.260
b	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT	820

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ,
THÀNH PHỐ VỐN SỰ NGHIỆP
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024**

ĐƠN VỊ: HUYỆN CHÂU THÀNH

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Mã CT MTQG	DỰ TOÁN
A	B	C	D
	TỔNG CỘNG		22.932
A	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Nguồn cân đối NS cấp tỉnh)		7.889
A.1	SỰ NGHIỆP KINH TẾ - CÁC CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI		5.187
I	Sự nghiệp nông nghiệp (Chính sách hỗ trợ liên kết theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND)		3.005
I.1	Dự án đã có quyết định phê duyệt		2.991
1	Cấp tỉnh		2.991
	Dự án liên kết lúa (Lúa Vàng Việt)		2.991
2	Cấp huyện		0
I.2	Dự án đang thẩm định		14
1	Cấp tỉnh		14
	Dự án liên kết dưa lưới		14
2	Cấp huyện		0
I.3	Dự án đăng ký mới		0
II	Sự nghiệp thủy lợi		1.712
1	Chính sách hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022		
2	Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh		1.712
III	Sự nghiệp kinh tế khác		470
III.1	NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững		470
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	00472	238
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	153
	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp		153
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	79
	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững		79
III.2	NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS		0

TT	Nội dung	Mã CT MTQG	DỰ TOÁN
A	B	C	D
A.2	SƯ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ		125
	<i>NS tính đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững</i>		<i>125</i>
1	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	105
	<i>Tiểu Dự án 1. Phát triển Giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>		<i>105</i>
2	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	00477	20
	<i>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>		<i>10</i>
	<i>Tiểu dự án 2. Giám sát đánh giá</i>		<i>10</i>
A.3	SƯ NGHIỆP Y TẾ - NS tính đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững		29
	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	29
	<i>Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng</i>		<i>29</i>
A.4	SƯ NGHIỆP VĂN HÓA, THÔNG TIN		0
	<i>NS tính đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi</i>		<i>0</i>
A.5	SƯ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI		2.548
1	Chi hỗ trợ mai táng phí (Bổ trí 80% MTP)		1.909
2	Chi phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội		324
3	Chi phụ cấp cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em		315
B	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		15.043
B.1	CHI CTMTQG		8.783
*	<i>CTMTQG Giảm nghèo bền vững</i>	<i>00470</i>	<i>6.235</i>
**	<i>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</i>	<i>00490</i>	<i>2.548</i>
I	Vốn ĐTPT		0
II	Vốn sự nghiệp		8.783
II.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	00470	6.235
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	00472	2.383
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	1.819
a	<i>Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp</i>		<i>1.530</i>
b	<i>Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng</i>		<i>289</i>
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	1.835
a	<i>Tiểu Dự án 1. Phát triển Giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>		<i>1.047</i>
b	<i>Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững</i>		<i>788</i>
4	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	00477	198
a	<i>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>		<i>96</i>
b	<i>Tiểu dự án 2. Giám sát đánh giá</i>		<i>102</i>
II.2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	00490	2.548
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	00491	350

TT	Nội dung	Mã CT MTQG	DỰ TOÁN
A	B	C	D
	<i>Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.</i>		350
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội.	00492	160
	<i>Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở.</i>		160
3	Nội dung thành phần số 03: Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn...	00493	299
a	<i>Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).</i>		
b	<i>Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường.</i>		249
c	<i>Hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn.</i>		50
4	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	00495	1.040
a	<i>Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn.</i>		940
b	<i>Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở; đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân; hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm.</i>		
c	<i>Cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em.</i>		100
5	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	00496	320
	<i>Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở.</i>		320
6	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	00497	30
	<i>Hỗ trợ tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cải thiện vệ sinh hộ gia đình.</i>		30
7	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	00498	130



TT	Nội dung	Mã CT MTQG	DỰ TOÁN
A	B	C	D
a	Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh.		
b	Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định, đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới.		50
c	Hỗ trợ thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh.		50
d	Phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn.		20
e	Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý.		
f	Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.		10
8	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM.	00499	90
a	Tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng NTM; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng NTM; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM.		10
b	Triển khai hiệu quả phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng".		20
c	Hỗ trợ triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025".		
d	Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình tri thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM.		30
e	Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch".		30
9	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	00502	129
a	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.		49

TT	Nội dung	Mã CT MTQG	DỰ TOÁN
A	B	C	D
b	Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng.		50
c	Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới".		30
B.2	CHI THỰC HIỆN CTMT, NHIỆM VỤ		6.260
I	Vốn ĐTPT		0
II	Vốn sự nghiệp		6.260
1	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ		6.260





**GIAO DƯ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2024
CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

ĐƠN VỊ: HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	<u>THU NỘI ĐỊA</u>	<u>222.465</u>
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ NQD	87.565
	- Thuế giá trị gia tăng	79.015
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước	110
	- Thuế tài nguyên	4.440
2	Lệ phí trước bạ	21.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300
4	Thu phí, lệ phí	3.200
5	Thuế thu nhập cá nhân	40.000
6	Thu tiền sử dụng đất	58.000
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	50
8	Thu khác ngân sách	12.000
	- Thu khác ngân sách trung ương	5.000
	- Thu khác còn lại	7.000
9	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	350



Phụ lục VI

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 CHO CÁC
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
ĐƠN VỊ: HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU**

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN
A	B	C
	TỔNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2024 (A+B)	637.586
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 (I+II+III)	482.744
I	Chi đầu tư phát triển (bao gồm chi ủy thác sang ngân hàng chính sách xã hội)	67.740
a	Chi từ nguồn cân đối NSDP	9.740
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	58.000
II	Chi thường xuyên	405.457
	Trong đó:	
1	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	203.515
a	Sự nghiệp Giáo dục	202.085
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	1.430
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	130
III	Dự phòng	9.547
B	HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	154.842
B.1	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	110.361
I	Chi ĐTPT (Nguồn XSKT)	104.420
1	Xây dựng nông thôn mới	95.000
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chinh trang đô thị)	9.420
II	Chi thường xuyên	5.941
II.1	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG (chi tiết phụ lục 7.1)	366
II.1.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	366
1	Sự nghiệp kinh tế khác	254
2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	88
3	Sự nghiệp y tế	24
II.1.2	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	0
II.2	Kinh phí thực hiện chính sách, nhiệm vụ	5.575
1	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chinh trang đô thị	1.500

Số TT	Nội dung	DỰ TOÁN
A	B	C
2	Kinh phí Chế độ phụ cấp lực lượng Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	1.397
3	Chế độ phụ cấp đối với ấp, khu đội trưởng và dân quân theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	458
4	Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng từ năm 1975 -2016	
5	Kinh phí thực hiện một số chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội (chi tiết phụ lục 7.1)	1.379
6	Kinh phí thực hiện chính sách nông nghiệp, thủy lợi (sự nghiệp kinh tế) (chi tiết phụ lục 7.1)	841
B2	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	44.481
I	Vốn ĐTPT	35.265
1	Chi CT MTQG	35.265
a	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
b	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	35.265
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0
II	Vốn sự nghiệp	9.216
1	Chi CT MTQG	4.529
a	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0
b	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	863
c	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	3.666
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.687
a	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ	3.957
b	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT	730

Ghi chú:

Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ là mức chi tối thiểu theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương là 8.830 triệu đồng.



**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÂN ĐỐI VÀ BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NĂM 2024
TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

ĐƠN VỊ: HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	TỔNG CỘNG (A+B)	362.586
A	BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	207.744
B	HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	154.842
B.1	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	110.361
I	Chi ĐTPT (Nguồn XSKT)	104.420
1	Xây dựng nông thôn mới	95.000
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chinh trang đô thị)	9.420
II	Chi thường xuyên	5.941
	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG	
II.1	<i>(chi tiết phụ lục 7.1)</i>	366
II.1.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	366
1	Sự nghiệp kinh tế khác	254
2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	88
3	Sự nghiệp y tế	24
II.1.2	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	0
II.2	Kinh phí thực hiện chính sách, nhiệm vụ	5.575
1	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chinh trang đô thị	1.500
2	Kinh phí Chế độ phụ cấp lực lượng Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	1.397
3	Chế độ phụ cấp đối với ấp, khu đội trưởng và dân quân theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	458
4	Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng từ năm 1975 -2016	
5	Kinh phí sự nghiệp kinh tế - chính sách nông nghiệp, thủy lợi (chi tiết phụ lục 7.1)	841
6	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội (chi tiết phụ lục 7.1)	1.379
B2	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	44.481
I	Vốn ĐTPT	35.265
1	Chi CT MTQG	35.265
a	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
b	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	35.265

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0
II	Vốn sự nghiệp	9.216
1	Chi CT MTQG	4.529
a	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	863
c	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	3.666
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.687
a	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ	3.957
b	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT	730

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ,
THÀNH PHỐ VỐN SỰ NGHIỆP
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
ĐƠN VỊ: HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU**

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	Mã CT MTQG	DỰ TOÁN
		C	D
A	B		11.072
	TỔNG CỘNG		2.586
A	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Nguồn cân đối NS cấp tỉnh)		1.095
A.1	SỰ NGHIỆP KINH TẾ - CÁC CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI		805
I	Sự nghiệp nông nghiệp (Chính sách hỗ trợ liên kết theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND)		805
I.1	Dự án đã có quyết định phê duyệt		0
1	Cấp tỉnh		805
2	Cấp huyện		116
a	Dự án liên kết trồng nấm ăn và nấm dược liệu		689
b	Dự án liên kết nuôi cá lóc		0
I.2	Dự án đang thẩm định		0
I.3	Dự án đăng ký mới		36
II	Sự nghiệp thủy lợi		36
	Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh		254
III	Sự nghiệp kinh tế khác		254
III.1	NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững		125
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	00472	80
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	80
	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp		49
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	49
	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững		0
III.2	NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS		88
A.2	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DAY NGHỀ		88
	NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững		78
1	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	78
	Tiểu Dự án 1. Phát triển Giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		78
2	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	00477	10

SỐ TT	NỘI DUNG	Mã CT MTQG	DỰ TOÁN
A	B	C	D
	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình		5
	Tiểu dự án 2. Giám sát đánh giá		5
A.3	SỬ NGHIỆP Y TẾ - NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững		24
	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	24
	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng		24
A.4	SỬ NGHIỆP VĂN HÓA, THÔNG TIN		0
A.5	SỬ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI		1.379
1	Chi hỗ trợ mai táng phí (Bổ trí 80% MTP)		895
2	Chi phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội		238
3	Chi phụ cấp cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em		246
B	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		8.486
B.1	CHI CTMTQG		4.529
*	CTMTQG Giảm nghèo bền vững		3.666
**	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	00470	863
***	CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	00490	0
I	Vốn ĐTPT	00510	0
II	Vốn sự nghiệp		4.529
II.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	00470	3.666
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	00472	1.248
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	1.043
a	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp		801
b	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng		242
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	1.271
a	Tiểu Dự án 1. Phát triển Giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		778
b	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững		493
4	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	00477	104
a	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình		50
b	Tiểu dự án 2. Giám sát đánh giá		54
II.2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	00490	863
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	00491	0
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội.	00492	0
3	Nội dung thành phần số 03: Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn...	00493	149
a	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).		100
b	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường.		49
4	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	00495	20

SỐ TT	NỘI DUNG	Mã CT MTQG	DỰ TOÁN
A	B	C	D
	<i>Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở; đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân; hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm.</i>		20
5	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	00496	260
	<i>Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở.</i>		260
6	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	00497	0
7	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	00498	130
a	<i>Hỗ trợ thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh.</i>		120
b	<i>Phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn.</i>		10
8	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM.	00499	193
a	<i>Tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng NTM; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng NTM; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM.</i>		100
b	<i>Hỗ trợ triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025".</i>		23
c	<i>Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch".</i>		70
9	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	00502	111
a	<i>Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.</i>		31
b	<i>Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng.</i>		30
c	<i>Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới".</i>		50



SỐ TT	NỘI DUNG	Mã CT MTQG	DỰ TOÁN
A	B	C	D
II.3	CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	00510	0
B.2	CHI THỰC HIỆN CTMT, NHIỆM VỤ		3.957
I	Vốn ĐTPT		0
II	Vốn sự nghiệp		3.957
1	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ		3.957





**GIÁO DƯ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2024
CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

ĐƠN VỊ: HUYỆN TÂN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	<u>THU NỘI ĐỊA</u>	<u>229.670</u>
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ NQD	125.940
	- Thuế giá trị gia tăng	114.725
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước	190
	- Thuế tài nguyên	2.025
2	Lệ phí trước bạ	19.500
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	130
4	Thu phí, lệ phí	3.100
5	Thuế thu nhập cá nhân	38.000
6	Thu tiền sử dụng đất	32.000
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	800
8	Thu khác ngân sách	10.000
	- Thu khác ngân sách trung ương	3.000
	- Thu khác còn lại	7.000
9	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	200



Phụ lục VI

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 CHO CÁC HUYỆN,
THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**
ĐƠN VỊ: HUYỆN TÂN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	TỔNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2024 (A+B)	511.974
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 (I+II+III)	433.860
I	Chi đầu tư phát triển (bao gồm chi ủy thác sang ngân hàng chính sách xã hội)	50.120
a	Chi từ nguồn cân đối NSDP	18.120
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	32.000
II	Chi thường xuyên	375.063
	Trong đó:	
1	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	188.602
a	Sự nghiệp Giáo dục	187.712
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	890
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	130
III	Dự phòng	8.677
B	HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	78.114
B.1	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	40.290
I	Chi ĐTPT (Nguồn XSKT)	35.000
1	Xây dựng nông thôn mới	15.000
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)	20.000
II	Chi thường xuyên	5.290
II.1	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG (chi tiết phụ lục 7.1)	327
II.1.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	314
1	Sự nghiệp kinh tế khác	206
2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	86

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
3	Sự nghiệp y tế	22
II.1.2	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	13
1	Sự nghiệp kinh tế khác	10
2	Sự nghiệp văn hóa thông tin	3
II.2	Kinh phí thực hiện chính sách, nhiệm vụ	4.963
1	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị	1.500
2	Kinh phí Chế độ phụ cấp lực lượng Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	777
3	Chế độ phụ cấp đối với ấp, khu đội trưởng và dân quân theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	436
4	Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng từ năm 1975 -2016	584
5	Kinh phí thực hiện một số chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội (chi tiết phụ lục 7.1)	1.299
6	Kinh phí thực hiện chính sách nông nghiệp, thủy lợi (sự nghiệp kinh tế) (chi tiết phụ lục 7.1)	367
B2	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	37.824
I	Vốn ĐTPT	28.102
1	Chi CT MTQG	16.102
a	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.347
b	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	11.755
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	12.000
a	Kinh phí Bờ kè chống sạt lở suối Cắn Đẳng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	12.000
II	Vốn sự nghiệp	9.722
1	Chi CT MTQG	4.836
a	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	250
b	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	1.446
c	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	3.140
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.886
a	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ	4.196

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
b	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT	690

Ghi chú:

(1) Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ là mức chi tối thiểu theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương là 7.630 triệu đồng





Phụ lục VII

**ĐU TOÁN BỔ SUNG CÂN ĐỐI VÀ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2024
TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

ĐƠN VỊ: HUYỆN TÂN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	TỔNG CỘNG (A+B)	144.139
A	BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	66.025
B	HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	78.114
B.1	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	40.290
I	Chi ĐTP (Nguồn XSKT)	35.000
1	Xây dựng nông thôn mới	15.000
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)	20.000
II	Chi thường xuyên	5.290
II.1	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG (chỉ tiết phụ lục 7.1)	327
II.1.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	314
1	Sự nghiệp kinh tế khác	206
2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	86
3	Sự nghiệp y tế	22
II.1.2	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	13
1	Sự nghiệp kinh tế khác	10
2	Sự nghiệp văn hóa thông tin	3
II.2	Kinh phí thực hiện chính sách, nhiệm vụ	4.963
1	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị	1.500
2	Kinh phí Chế độ phụ cấp lực lượng Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	777
3	Chế độ phụ cấp đối với ấp, khu đội trưởng và dân quân theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	436
4	Kinh phí chính lý tài liệu tồn đọng từ năm 1975 -2016	584
5	Kinh phí sự nghiệp kinh tế - chính sách nông nghiệp, thủy lợi (chỉ tiết phụ lục 7.1)	367
6	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội (chỉ tiết phụ lục 7.1)	1.299
B2	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	37.824

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
I	Vốn ĐTPPT	28.102
1	Chi CT MTQG	16.102
a	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.347
b	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	11.755
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	12.000
1	Kinh phí Bờ kè chống sạt lở suối Cắn Đăng chảy qua trung tâm thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên	12.000
II	Vốn sự nghiệp	9.722
1	Chi CT MTQG	4.836
a	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	250
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	1.446
c	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	3.140
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.886
a	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ	4.196
b	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT	690



DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024

ĐƠN VỊ: HUYỆN TÂN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Mã CT MTQG (nếu có)	DỰ TOÁN
A	B	C	I
	TỔNG CỘNG		11.025
A	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Nguồn cân đối NS cấp tỉnh)		1.993
A.1	<u>SỰ NGHIỆP KINH TẾ - CÁC CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI</u>		<u>583</u>
I	Sự nghiệp nông nghiệp (Chính sách hỗ trợ liên kết theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND)		6
I.1	<u>Dự án đã có quyết định phê duyệt</u>		<u>0</u>
1	Cấp tỉnh		0
2	Cấp huyện		0
I.2	<u>Dự án đang thẩm định</u>		<u>0</u>
1	Cấp tỉnh		0
	Dự án liên kết dựa lưới		0
2	Cấp huyện		0
I.3	<u>Dự án đăng ký mới</u>		<u>0</u>
	Cấp huyện		0
II	Sự nghiệp thủy lợi		361
1	Chính sách hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022		
2	Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh		361
III	Sự nghiệp kinh tế khác		216
III.1	<i>NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững</i>		<i>206</i>
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	00472	102
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	66
	<i>Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp</i>		<i>66</i>
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	38
	<i>Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững</i>		<i>38</i>
III.2	<i>NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS</i>		<i>10</i>



TT	Nội dung	Mã CT MTQG (nếu có)	DỰ TOÁN
A	B	C	I
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	00511	10
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề		5
	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán		5
A.2	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ		86
	NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững		86
1	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	78
	Tiểu Dự án 1. Phát triển Giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		78
2	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	00477	8
	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình		4
	Tiểu dự án 2. Giám sát đánh giá		4
A.3	SỰ NGHIỆP Y TẾ - NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững		22
	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	22
	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng		22
A.4	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THÔNG TIN		3
	NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi		3
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	00516	3
A.5	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI		1.299
1	Chi hỗ trợ mai táng phí (Bổ trí 80% MTP)		832
2	Chi phụ cấp công tác viên công tác xã hội		216
3	Chi phụ cấp cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em		251
B	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		9.032
B.1	CHI CTMTQG		4.836
*	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	00470	3.140
**	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	00490	1.446
***	CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	00510	250
I	Vốn ĐTPT		0
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	00470	
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	00490	
3	CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	00510	
II	Vốn sự nghiệp		4.836
II.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	00470	3.140

TT	Nội dung	Mã CT MTQG (nếu có)	DỰ TOÁN
A	B	C	I
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	00472	1.021
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	876
a	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp		656
b	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng		220
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	1.158
a	Tiểu Dự án 1. Phát triển Giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		778
b	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững		380
4	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	00477	85
a	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình		41
b	Tiểu dự án 2. Giám sát đánh giá		44
II.2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	00490	1.446
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	00491	0
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội. Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở.	00492	280
3	Nội dung thành phần số 03: Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn...	00493	1.025
a	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).		66
b	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường.		959
c	Hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn.		
4	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	00495	0
5	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	00496	0
6	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	00497	0
7	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	00498	0
8	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM.	00499	0

TT	Nội dung	Mã CT MTQG (nếu có)	DỰ TOÁN
A	B	C	I
9	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	00502	141
a	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.		21
b	Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng.		30
c	Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới".		90
II.3	CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	00510	250
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	00511	200
	Hỗ trợ chuyển đổi nghề		100
	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán		100
2	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	00516	50
a	Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống (Xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên)		50
B.2	CHI THỰC HIỆN CTMT, NHIỆM VỤ		4.196
I	Vốn ĐTPT		0
II	Vốn sự nghiệp		4.196
1	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ		4.196



**GIÁO ĐU TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2024
CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

ĐƠN VỊ: HUYỆN GÒ DẦU

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	<u>THU NỘI ĐỊA</u>	258.970
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ NQD	61.950
	- Thuế giá trị gia tăng	50.550
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước	400
	- Thuế tài nguyên	1.000
2	Lệ phí trước bạ	40.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.450
4	Thu phí, lệ phí	4.400
5	Thuế thu nhập cá nhân	68.000
6	Thu tiền sử dụng đất	70.000
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	570
8	Thu khác ngân sách	12.500
	- Thu khác ngân sách trung ương	4.000
	- Thu khác còn lại	8.500
9	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	100

Phụ lục VI

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 CHO CÁC HUYỆN,
THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**
ĐƠN VỊ: HUYỆN GÒ DẦU

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	TỔNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2024 (A+B)	641.838
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 (I+II+III)	548.631
I	Chi đầu tư phát triển (bao gồm chi ủy thác sang ngân hàng chính sách xã hội)	84.290
a	Chi từ nguồn cân đối NSDP	14.290
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	70.000
II	Chi thường xuyên	453.491
	Trong đó:	
1	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	232.488
a	Sự nghiệp Giáo dục	231.598
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	890
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	130
III	Dự phòng	10.850
B	HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	93.207
B.1	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	86.914
I	Chi ĐTPT (Nguồn XSKT)	74.970
1	Xây dựng nông thôn mới	14.970
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)	60.000
II	Chi thường xuyên	11.944
II.1	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG (chi tiết phụ lục 7.1)	300
II.1.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	300
1	Sự nghiệp kinh tế khác	208



Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	77
3	Sự nghiệp y tế	15
II.1.2	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	0
1	Sự nghiệp kinh tế khác	0
2	Sự nghiệp văn hóa thông tin	0
II.2	Kinh phí thực hiện chính sách, nhiệm vụ	11.644
1	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị	1.500
2	Kinh phí Chế độ phụ cấp lực lượng Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	634
3	Chế độ phụ cấp đối với ấp, khu đội trưởng và dân quân theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
4	Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng từ năm 1975 -2016	1.709
5	Kinh phí thực hiện một số chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội (chi tiết phụ lục 7.1)	2.498
6	Kinh phí thực hiện chính sách nông nghiệp, thủy lợi (sự nghiệp kinh tế) (chi tiết phụ lục 7.1)	5.303
B2	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	6.293
I	Vốn ĐTPT	0
1	Chi CT MTQG	0
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0
II	Vốn sự nghiệp	6.293
1	Chi CT MTQG	3.154
a	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0
b	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	161
c	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	2.993
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.139
a	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ	2.459

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
b	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT	680

Ghi chú:

(1) Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ là mức chi tối thiểu theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương là 11.600 triệu đồng





Phụ lục VII

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÂN ĐỐI VÀ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2024
TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

ĐƠN VỊ: HUYỆN GÒ DẦU

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	TỔNG CỘNG (A+B)	113.503
A	BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	20.296
B	HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	93.207
B.1	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	86.914
I	Chi ĐTPT (Nguồn XSKT)	74.970
1	Xây dựng nông thôn mới	14.970
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chinh trang đô thị)	60.000
II	Chi thường xuyên	11.944
II.1	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG (chi tiết phụ lục 7.1)	300
II.1.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	300
1	Sự nghiệp kinh tế khác	208
2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	77
3	Sự nghiệp y tế	15
II.1.2	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	0
1	Sự nghiệp kinh tế khác	0
2	Sự nghiệp văn hóa thông tin	0
II.2	Kinh phí thực hiện chính sách, nhiệm vụ	11.644
1	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị	1.500
2	Kinh phí Chế độ phụ cấp lực lượng Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	634
3	Chế độ phụ cấp đối với ấp, khu đội trưởng và dân quân theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	
4	Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng từ năm 1975 -2016	1.709
5	Kinh phí sự nghiệp kinh tế - chính sách nông nghiệp, thủy lợi (chi tiết phụ lục 7.1)	5.303

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
6	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội (chi tiết phụ lục 7.1)	2.498
B2	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	6.293
I	Vốn ĐTPPT	0
1	Chi CT MTQG	0
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0
II	Vốn sự nghiệp	6.293
1	Chi CT MTQG	3.154
a	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	161
b	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	2.993
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.139
a	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ	2.459
b	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT	680

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ,
THÀNH PHỐ NĂM 2024**

ĐƠN VỊ: HUYỆN GÒ DẦU

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Mã CT MTQG (nếu có)	DỰ TOÁN
A	B	C	I
	<u>TỔNG CỘNG</u>		<u>13.714</u>
A	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Nguồn cân đối NS cấp tỉnh)		8.101
<u>A.1</u>	<u>SỰ NGHIỆP KINH TẾ - CÁC CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI</u>		<u>5.511</u>
I	Sự nghiệp nông nghiệp (Chính sách hỗ trợ liên kết theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND)		652
<u>I.1</u>	<u>Dự án đã có quyết định phê duyệt</u>		<u>525</u>
1	Cấp tỉnh		525
	Dự án liên kết lúa (Lúa Vàng Việt)		525
2	Cấp huyện		0
<u>I.2</u>	<u>Dự án đang thẩm định</u>		<u>0</u>
1	Cấp tỉnh		0
2	Cấp huyện		0
<u>I.3</u>	<u>Dự án đăng ký mới</u>		<u>127</u>
	Cấp huyện		127
1	Dự án liên kết lúa huyện Gò Dầu		127
II	Sự nghiệp thủy lợi		4.651
1	Chính sách hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022		3.786
2	Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh		865
III	Sự nghiệp kinh tế khác		208
<u>III.1</u>	<u>NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững</u>		<u>208</u>
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	00472	92
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	59
	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp		59
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	57
	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững		57
<u>III.2</u>	<u>NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS</u>		<u>0</u>
<u>A.2</u>	<u>SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ</u>		<u>77</u>



TT	Nội dung	Mã CT MTQG (nếu có)	DỰ TOÁN
A	B	C	I
	<i>NS tình đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững</i>		77
1	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	69
	<i>Tiểu Dự án 1. Phát triển Giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>		69
2	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	00477	8
	<i>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>		4
	<i>Tiểu dự án 2. Giám sát đánh giá</i>		4
A.3	SỰ NGHIỆP Y TẾ - NS tình đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững		15
	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	15
	<i>Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng</i>		15
A.4	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, THÔNG TIN		0
A.5	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI		2.498
1	Chi hỗ trợ mai táng phí (Bố trí 80% MTP)		2.053
2	Chi phụ cấp công tác viên công tác xã hội		194
3	Chi phụ cấp cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em		251
B	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		5.613
B.1	CHI CTMTQG		3.154
*	<i>CTMTQG Giảm nghèo bền vững</i>	00470	2.993
**	<i>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</i>	00490	161
***	<i>CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi</i>	00510	0
I	Vốn ĐTPT		0
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	00470	
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	00490	
3	CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	00510	
II	Vốn sự nghiệp		3.154
II.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	00470	2.993
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	00472	919
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	739
a	<i>Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp</i>		590
b	<i>Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng</i>		149
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	1.258
a	<i>Tiểu Dự án 1. Phát triển Giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>		688
b	<i>Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững</i>		570
4	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	00477	77
a	<i>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>		37
b	<i>Tiểu dự án 2. Giám sát đánh giá</i>		40
II.2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	00490	161
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	00491	0
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội.	00492	0

TT	Nội dung	Mã CT MTQG (nếu có)	DỰ TOÁN
A	B	C	I
3	Nội dung thành phần số 03: Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn...	00493	134
a	<i>Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).</i>		44
b	<i>Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường.</i>		90
c	<i>Hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn.</i>		
4	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	00495	0
5	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	00496	0
6	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	00497	0
7	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	00498	0
8	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM.	00499	0
9	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	00502	27
a	<i>Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.</i>		27
II.3	CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	00510	0
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	00511	0
2	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	00516	0
B.2	CHI THỰC HIỆN CTMT, NHIỆM VỤ		2.459
I	Vốn ĐTPT		0
II	Vốn sự nghiệp		2.459
1	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ		2.459





**GIÁO DƯ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2024
CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

ĐƠN VỊ: HUYỆN TÂN CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	<u>THU NỘI ĐỊA</u>	235.000
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ NQD	121.130
	- Thuế giá trị gia tăng	102.250
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước	80
	- Thuế tài nguyên	7.800
2	Lệ phí trước bạ	21.500
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	120
4	Thu phí, lệ phí	3.300
5	Thuế thu nhập cá nhân	40.000
6	Thu tiền sử dụng đất	32.000
7	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	4.500
8	Thu khác ngân sách	12.000
	- Thu khác ngân sách trung ương	4.000
	- Thu khác còn lại	8.000
9	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	450



Phụ lục VI

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 CHO CÁC HUYỆN,
THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
ĐƠN VỊ: HUYỆN TÂN CHÂU**

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	TỔNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2024 (A+B)	665.837
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 (I+II+III)	497.814
I	Chi đầu tư phát triển (bao gồm chi ủy thác sang ngân hàng chính sách xã hội)	60.910
a	Chi từ nguồn cân đối NSDP	28.910
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	32.000
II	Chi thường xuyên	426.955
	Trong đó:	
1	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	222.470
a	Sự nghiệp Giáo dục	221.180
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	1.290
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	130
III	Dự phòng	9.949
B	HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU	168.023
B.1	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	117.763
I	Chi ĐTPT (Nguồn XSKT)	110.000
1	Xây dựng nông thôn mới	95.000
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chỉnh trang đô thị)	15.000
II	Chi thường xuyên	7.763
II.1	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG (chi tiết phụ lục 7.1)	410
II.1.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	405



Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
1	Sự nghiệp kinh tế khác	286
2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	96
3	Sự nghiệp y tế	23
II.1.2	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	5
1	Sự nghiệp kinh tế khác	0
2	Sự nghiệp văn hóa thông tin	5
II.2	Kinh phí thực hiện chính sách, nhiệm vụ	7.353
1	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị	1.500
2	Kinh phí Chế độ phụ cấp lực lượng Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	1.786
3	Chế độ phụ cấp đối với ấp, khu đội trưởng và dân quân theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	440
4	Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng từ năm 1975 -2016	
5	Kinh phí thực hiện một số chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội (chi tiết phụ lục 7.1)	1.445
6	Kinh phí thực hiện chính sách nông nghiệp, thủy lợi (sự nghiệp kinh tế) (chi tiết phụ lục 7.1)	2.182
B2	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	50.260
I	Vốn ĐTPT	38.205
1	Chi CT MTQG	38.205
a	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	38.205
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0
II	Vốn sự nghiệp	12.055
1	Chi CT MTQG	6.027
a	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	100
b	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	1.874
c	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	4.053
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.028

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
a	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ	5.288
b	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT	740

Ghi chú:

(1) Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ là mức chi tối thiểu theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương là 7.810 triệu đồng





**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÂN ĐỐI VÀ BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NĂM 2024
TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

ĐƠN VỊ: HUYỆN TÂN CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	TỔNG CỘNG (A+B)	245.891
A	BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	77.868
B	HỖ TRỢ CỐ MỤC TIÊU	168.023
B.1	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	117.763
I	Chi ĐTP (Nguồn XSKT)	110.000
1	Xây dựng nông thôn mới	95.000
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chinh trang đô thị)	15.000
II	Chi thường xuyên	7.763
II.1	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMTQG (chi tiết phụ lục 7.1)	410
II.1.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	405
1	Sự nghiệp kinh tế khác	286
2	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	96
3	Sự nghiệp y tế	23
II.1.2	CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	5
1	Sự nghiệp kinh tế khác	0
2	Sự nghiệp văn hóa thông tin	5
II.2	Kinh phí thực hiện chính sách, nhiệm vụ	7.353
1	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chinh trang đô thị	1.500
2	Kinh phí Chế độ phụ cấp lực lượng Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	1.786
3	Chế độ phụ cấp đối với ấp, khu đội trưởng và dân quân theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	440
4	Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng từ năm 1975 -2016	
5	Kinh phí sự nghiệp kinh tế - chính sách nông nghiệp, thủy lợi (chi tiết phụ lục 7.1)	2.182
6	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo xã hội (chi tiết phụ lục 7.1)	1.445
B2	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	50.260
I	Vốn ĐTP	38.205
1	Chi CT MTQG	38.205

Số TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
a	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	38.205
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0
II	Vốn sự nghiệp	12.055
1	Chi CT MTQG	6.027
a	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	100
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	1.874
c	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	4.053
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.028
a	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ	5.288
b	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT	740



**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ,
THÀNH PHỐ NĂM 2024**

ĐƠN VỊ: HUYỆN TÂN CHÂU

(Kèm theo Quyết định số: 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Mã CT MTQG (nếu có)	DỰ TOÁN
A	B	C	I
	TỔNG CỘNG		15.352
A	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Nguồn cân đối NS cấp tỉnh)		4.037
A.1	SỰ NGHIỆP KINH TẾ - CÁC CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP, THỦY LỢI		2.468
I	Sự nghiệp nông nghiệp (Chính sách hỗ trợ liên kết theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND)		17
I.1	Dự án đã có quyết định phê duyệt		0
1	Cấp tỉnh		0
2	Cấp huyện		0
I.2	Dự án đang thẩm định		17
1	Cấp tỉnh		17
	Dự án liên kết dựa lưới		17
2	Cấp huyện		0
I.3	Dự án đăng ký mới		0
	Cấp huyện		0
II	Sự nghiệp thủy lợi		2.165
	Chính sách hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022		
1			
2	Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh		2.165
III	Sự nghiệp kinh tế khác		286
III.1	NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững		286
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	00472	136
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	87
	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp		87
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	63
	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững		63
III.2	NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS		0
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	00511	0
A.2	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ ĐÀY NGHỀ		96

TT	Nội dung	Mã CT MTQG (nếu có)	DỰ TOÁN
A	B	C	I
	NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững		96
1	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	84
	<i>Tiểu Dự án 1. Phát triển Giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>		84
2	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	00477	12
	<i>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>		6
	<i>Tiểu dự án 2. Giám sát đánh giá</i>		6
A.3	SƯ NGHIỆP Y TẾ - NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững		23
	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	23
	<i>Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng</i>		23
A.4	SƯ NGHIỆP VĂN HÓA, THÔNG TIN		5
	NS tỉnh đối ứng thực hiện CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi		5
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	00516	5
A.5	SƯ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI		1.445
1	Chi hỗ trợ mai táng phí (Bố trí 80% MTP)		858
2	Chi phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội		259
3	Chi phụ cấp cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em		328
B	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		11.315
B.1	CHI CTMTQG		6.027
*	<i>CTMTQG Giảm nghèo bền vững</i>	00470	4.053
**	<i>CTMTQG Xây dựng nông thôn mới</i>	00490	1.874
***	<i>CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi</i>	00510	100
I	Vốn ĐTPT		0
1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	00470	
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	00490	
3	CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	00510	
II	Vốn sự nghiệp		6.027
II.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	00470	4.053
1	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	00472	1.362
2	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	00473	1.105
a	<i>Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp</i>		874
b	<i>Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng</i>		231
3	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	00474	1.472
a	<i>Tiểu Dự án 1. Phát triển Giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>		838
b	<i>Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững</i>		634
4	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	00477	114
a	<i>Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình</i>		55
b	<i>Tiểu dự án 2. Giám sát đánh giá</i>		59
II.2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	00490	1.874

TT	Nội dung	Mã CT MTQG (nếu có)	DỰ TOÁN
A	B	C	I
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	00491	0
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội.	00492	40
	<i>Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở.</i>		40
3	Nội dung thành phần số 03: Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn...	00493	977
a	<i>Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).</i>		39
b	<i>Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường.</i>		938
4	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	00495	20
a	<i>Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn.</i>		10
b	<i>Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở; đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân; hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm.</i>		10
5	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	00496	290
	<i>Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở.</i>		290
6	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	00497	70
a	<i>Thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh.</i>		30
b	<i>Hỗ trợ thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới.</i>		40
7	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	00498	185



TT	Nội dung	Mã CT MTQG (nếu có)	DỰ TOÁN
A	B	C	I
a	Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh.		55
b	Hỗ trợ thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh.		80
d	Phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn.		20
e	Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý.		20
f	Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.		10
8	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM.	00499	80
a	Tổ chức triển khai Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng NTM; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng NTM; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng NTM.		40
b	Triển khai hiệu quả phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng".		10
c	Hỗ trợ triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025".		10
d	Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM.		10
e	Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch".		10
9	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	00502	212

TT	Nội dung	Mã CT MTQG (nếu có)	DỰ TOÁN
A	B	C	I
a	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.		49
b	Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng.		50
c	Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào "Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới".		113
II.3	CTMTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi	00510	100
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	00511	0
2	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	00516	100
a	Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các ấp có đông đồng bào DTTS sinh sống (CLB dân tộc Khmer ấp Kà-ốt, xã Tân Đông, huyện Tân Châu)		100
B.2	CHI THỰC HIỆN CTMT, NHIỆM VỤ		5.288
I	Vốn ĐTPT		0
II	Vốn sự nghiệp		5.288
1	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ		5.288

